

PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ: XU THẾ PHÁT TRIỂN VÀ CÁC NGUYÊN TẮC LỰA CHỌN TỐI ƯU

LÊ QUANG THÀNH

Khoa Ngoại ngữ, Học viện Cảnh sát nhân dân

Nhận bài ngày 20/4/2026. Sửa chữa xong 25/5/2026. Duyệt đăng 28/5/2026.

Abstract

Foreign language teaching and learning is a purposeful and systematic process of knowledge transmission and acquisition, following specific plans and stages. Within this process, all activities are organized and implemented according to a particular pedagogical ideology. If this ideology aligns with both subjective and objective conditions during the interaction between instructors and learners, the outcomes will be favorable and closely approach the established educational goals. Therefore, the selection and application of appropriate teaching methods play a pivotal role in determining the quality and results of foreign language teaching and learning activities.

Keywords: *Foreign language teaching and learning, teaching methods, pedagogical approaches, teaching objectives.*

1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử phương pháp giảng dạy ngoại ngữ (PPGDNN), hoạt động giảng dạy luôn gắn liền với các trào lưu trong ngôn ngữ học, tâm lý học và sư phạm học. Việc nghiên cứu, hiểu rõ tính ưu việt của các trường phái giảng dạy ngoại ngữ khác nhau trên thế giới có tác dụng quan trọng giúp nâng cao hiệu quả hoạt động dạy và học ngoại ngữ. Phương pháp giảng dạy - một phạm trù cơ bản trong giáo dục pháp thường được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Trong khoa học sư phạm thì đó là phương thức nhận thức, cách thức nghiên cứu và giải quyết tình huống. Trong PPGDNN nó có nghĩa hẹp hơn, đó là mô hình tổng hợp hóa quá trình dạy học dựa trên một trong các hướng tiếp cận điển hình. Ngoài ra, nó cũng có thể là việc sử dụng tài liệu giảng dạy, lựa chọn thủ pháp giảng dạy, phương thức tương tác giữa giáo viên và học viên. Richards và Rodgers (1986) nhìn nhận phương pháp như một cái ô bao trùm ba cấp độ: lý thuyết (*approach - lối tiếp cận*), xử lý (*design - thiết kế*) và ứng dụng thực tế (*procedure - quy trình*) (Richards, J.C. & Rodgers, T.S, 1986). Từ đây có thể định hình cấu trúc của phương pháp, gồm vai trò của giáo viên và học viên, loại hình chương trình, đặc trưng tổ chức quá trình đào tạo và các ngữ liệu giảng dạy. Trong quá trình phát triển, hơn một thế kỉ qua, ngành PPGDNN được biết đến các phương pháp phổ biến như: Phương pháp dịch-ngữ pháp (*Grammar-Translation Method*), Phương pháp trực tiếp (*Direct Method*), Phương pháp nghe khẩu ngữ (*Audiolingualism, audiolingual method, mim-mem method*), Phương pháp nghe nhìn, còn gọi là phương pháp cấu trúc toàn cầu (*Audiovisual Method/Structural-Global Method*), Phương pháp giảng dạy tiếng theo tình huống, còn gọi là lối tiếp cận bằng lời (*Situational Language Teaching - SLT/ The Oral Approach*), Phương pháp tiếp cận tự nhiên (*Natural Method / Natural Approach*), Phương pháp nhận thức (*Cognitive Approach*), Phương pháp tiếp cận chức năng (*Functional Approach*) và Phương pháp giao tiếp, còn gọi là giảng dạy tiếng giao tiếp (*Communicative Method/Communicative Language Teaching/Communicative Approach*). Ngoài ra, 20 năm trở lại đây xuất hiện một số PPGDNN mới như phương pháp gợi ý (*Suggestopedia*), phương pháp im lặng (*The Silent Way*), phương pháp giảng dạy theo cộng đồng (*Phương pháp cố vấn học tập*) (*The Counseling Learning*)...

Email: thuhang162324@gmail.com

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Xu thế phát triển của phương pháp giảng dạy ngoại ngữ

Sự phát triển của PPGDNN có những quy luật khách quan tự thân, biến thiên theo sự thay đổi của xã hội, thay đổi theo mục đích học ngoại ngữ của người học, liên quan mật thiết đến sự phát triển của các ngành khoa học khác cũng như sự ra đời của cá thiết bị dạy học tiên tiến, hiện đại. Đó là sản phẩm của một điều kiện lịch sử nhất định, có nguyên nhân, cơ sở để ra đời, tồn tại và phát triển, cũng có những cơ sở lý luận, tư tưởng giáo dục và nhiệm vụ giáo dục riêng biệt đặc thù, chi tiết, ưu việt hơn các phương pháp giảng dạy khác ở một hoặc một số mặt và cũng có những mặt còn bộc lộ thiếu sót. Nói cách khác, mỗi phương pháp đều tồn tại song song cả mặt tích cực và hạn chế. Lấy ví dụ phương pháp trực tiếp, xuất hiện vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, đó là thời điểm kinh tế, chính trị, xã hội các quốc gia đang trên đà phát triển mạnh mẽ, quan hệ quốc tế được mở rộng, các nước tư bản lớn vừa chuyển sang con đường của chủ nghĩa đế quốc đang ra sức khuếch trương tầm ảnh hưởng trên toàn thế giới, điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết cho hoạt động giảng dạy ngoại ngữ lúc bấy giờ, là phải nắm bắt thật nhanh sinh ngữ, thứ ngôn ngữ đang được sử dụng hàng ngày, đặc biệt là khẩu ngữ, mục đích chính là nhằm nghe hiểu được tiếng nói của người dân bản địa. Celce-Murcia (1991) cho rằng “Phương pháp trực tiếp chú trọng đến việc học và sử dụng ngoại ngữ một cách trực tiếp, coi trọng giảng dạy ngữ âm và kĩ năng nói cũng như hoạt động luyện tập và bồi dưỡng thói quen ngôn ngữ trong thực tế (Celce-Murcia, M., 1991). Ứng dụng phương pháp này, người dạy và người học sẽ hạn chế, thậm chí hoàn toàn không sử dụng tiếng mẹ đẻ trên lớp, giáo viên thường là người bản ngữ hoặc là người có năng lực ngoại ngữ cao, họ tận dụng ngôn ngữ đích, thường xuyên sử dụng tranh ảnh hoặc động tác phi ngôn ngữ để giải thích, bài học được tiến hành thông qua các cuộc hội thoại, những mẫu chuyện vui có với những tình huống thường nhật, ngữ pháp được giảng giải theo phương pháp quy nạp nhưng không đi sâu phân tích quá chi tiết. Ưu điểm của phương pháp trực tiếp là học viên có nhiều điều kiện tiếp xúc bằng ngoại ngữ, có thể ứng dụng được ngôn ngữ đã học vào giao tiếp thực tế, từ đó đạt được mục đích học ngoại ngữ trong thời gian tương đối ngắn. Xét về góc độ này, phương pháp trực tiếp đã thể hiện rõ bản chất nội tại của hoạt động dạy học ngoại ngữ. Tuy nhiên, phương pháp này cũng có những thiếu sót cố hữu của nó mà nổi bật nhất đó là việc coi nhẹ vai trò của ngôn ngữ mẹ đẻ. Điều này gây ra nhiều phiền phức và hạn chế không cần thiết trong quá trình giảng dạy ngoại ngữ. Ngoài ra, người quản lý cũng gặp nhiều trở ngại trong công tác tuyển mộ giáo viên do đặc thù của PPGD đòi hỏi người dạy thường xuyên sử dụng bản ngữ để giải thích các hiện tượng ngôn ngữ. Cho đến nay, trải qua nhiều giai đoạn điều chỉnh, phương pháp trực tiếp đã có không ít thay đổi và vẫn không ngừng được hoàn thiện mà điểm nổi bật nhất đó là chủ trương sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ một cách hợp lý. Trong cuốn sách “*Essential English*”, tác phẩm kinh điển về phương pháp trực tiếp, tác giả Eckersley C.E đã thừa nhận, tiếng mẹ đẻ có tác dụng tích cực trong dạy học ngoại ngữ. Ông cho rằng, “Sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ để giải thích ngữ nghĩa chính là phương pháp trực tiếp nhất, thu được hiệu quả cao, đỡ mất công mất sức khi mô tả, hướng dẫn, giải thích ngữ âm ngữ điệu, cấu trúc câu hay các hiện tượng ngữ pháp, đồng thời hạn chế được rất nhiều nhầm lẫn so với việc giải thích bằng tiếng bản ngữ” (Eckersley, C.E., 1967).

Bước sang thế kỷ 21, xu thế phát triển của PPGDNN chứng kiến những bước chuyển mình mạnh mẽ mang tính cách mạng, được thúc đẩy bởi sự toàn cầu hóa và kỷ nguyên số. Cụ thể, có ba xu hướng nổi bật đang định hình lại toàn bộ bức tranh giảng dạy ngoại ngữ đương đại: 1) Sự chuyển dịch triệt để sang các phương pháp lấy người học làm trung tâm (Learner-Centered Approaches) và học tập dựa trên nhiệm vụ (Task-Based Language Teaching - TBLT). Nếu như các phương pháp truyền thống coi giáo viên là người nắm giữ và truyền đạt tri thức độc tôn thì xu hướng hiện đại định vị giáo viên là người hướng dẫn (facilitator), người tổ chức (organizer) và người cố vấn (counselor). TBLT yêu cầu người học sử dụng ngôn ngữ đích để hoàn thành các nhiệm vụ có ý nghĩa thực tiễn (ví dụ: đặt vé máy bay, lập kế hoạch dự án, giải quyết một tình huống giả định). Sự chú ý của người học được chuyển từ việc ghi nhớ cấu trúc ngữ pháp khô khan sang việc làm thế nào để giao tiếp thành công và hoàn thành nhiệm vụ; 2) Sự tích hợp sâu rộng của Công nghệ giáo dục (EdTech) và Trí tuệ nhân tạo (AI). Phương pháp học tập kết hợp (Blended Learning) và Lớp học đảo ngược (Flipped Classroom) đã trở thành tiêu chuẩn mới. Người học

có thể tiếp thu kiến thức nền tảng (từ vựng, ngữ pháp) tại nhà thông qua các hệ thống quản lý học tập, video bài giảng, hoặc ứng dụng học tập, để dành toàn bộ thời gian trên lớp cho việc tương tác, thảo luận và thực hành giao tiếp cấp độ cao. Gần đây nhất, sự ra đời của các mô hình ngôn ngữ lớn (LLMs) và AI tạo sinh đang mở ra xu hướng cá nhân hóa việc học ngôn ngữ đến từng cá nhân, nơi AI đóng vai trò như một người luyện tập giao tiếp (conversation partner) không mệt mỏi, cung cấp phản hồi tức thời về phát âm, ngữ pháp và tư duy phản biện; 3) Dạy học tích hợp nội dung và ngôn ngữ (Content and Language Integrated Learning - CLIL). Ngoại ngữ không còn chỉ được dạy như một môn học độc lập mà được sử dụng như một công cụ để học các môn học khác (Khoa học, Toán học, Lịch sử...). Xu hướng này đặc biệt phát triển mạnh tại châu Âu và đang lan rộng tại châu Á, giúp người học phát triển đồng thời cả năng lực ngoại ngữ học thuật và kiến thức chuyên ngành, tạo động lực nội tại mạnh mẽ hơn cho việc học.

Tổng quan lịch sử phát triển của PPGDNN nổi lên một số đặc điểm chung, đó là các trường phái giáo dục đều tận dụng các thành quả nghiên cứu mới nhất của các ngành khoa học có liên quan như ngôn ngữ học và tâm lý học, không ngừng bổ khuyết và hoàn thiện hệ thống lý luận, đồng thời tiếp thu có chọn lọc điểm ưu việt, tích cực của các trường phái giáo dục khác.

2.2. Yếu tố lựa chọn phương pháp giảng dạy ngoại ngữ phù hợp

Có một quy luật bất biến trong lựa chọn và ứng dụng PPGDNN, đó là nó được quyết định bởi hai yếu tố mang tính then chốt: - *Mục đích giảng dạy và mục tiêu đào tạo*: Phương pháp chính là cách thức được áp dụng nhằm đạt được mục tiêu. Mục tiêu khác nhau quyết định phương pháp khác nhau; - *Điều kiện và môi trường dạy học*: Điều kiện khách quan và môi trường giáo dục khác nhau sẽ ảnh hưởng đến việc chọn lựa phương pháp tương ứng. Xét theo hai yếu tố nói trên, công tác giảng dạy ngoại ngữ ở Việt Nam có những đặc thù riêng. Trong một thời gian dài, mục tiêu của công tác giảng dạy ngoại ngữ ở nhiều nhà trường chủ yếu nhằm chú trọng bồi dưỡng năng lực đọc hiểu ngoại ngữ của người học, trên cơ sở đó phát triển kĩ năng nghe, nói và viết. Mục đích của nhiều người học ngoại ngữ là để tra cứu nguồn tư liệu ngoại văn dồi dào phục vụ cho công việc, học tập. Nhiều học sinh, sinh viên ra sức học từ vựng, làm nhiều bài test chủ yếu để đối phó với các bài kiểm tra trên giấy, kết thúc các bài kiểm tra là kết thúc môn học chứ không phải là để giao tiếp. Cơ hội, thời gian nói ngoại ngữ, thực hành khẩu ngữ ít hơn rất nhiều so với thời gian họ đọc các bài viết ngoại ngữ nên mục đích hoàn thiện năng lực sử dụng ngoại ngữ toàn diện của nhiều người khó trở thành hiện thực.

Điều kiện và môi trường dạy học cũng là yếu tố hạn chế trình độ ngoại ngữ của người học. Điều này bắt nguồn từ một số nguyên nhân khách quan: - Trước đây, công nghệ thông tin còn chưa phổ biến, điều kiện tiếp xúc trực tiếp với các kênh học tập ngoại ngữ không được dồi dào; - Bắt nguồn từ nguyên nhân lịch sử, trình độ ngoại ngữ của đại bộ phận người dân có xuất phát điểm yếu kém, môi trường học ngoại ngữ không tốt, thiếu hụt nguồn học liệu cũng như trang thiết bị phục vụ giảng dạy, sĩ số lớp học ngoại ngữ đông, không thuận lợi để triển khai các hoạt động giảng dạy theo tinh thần lấy người học làm trung tâm. Ngoài ra, tâm lý, tính cách của nhiều người học, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, miền núi đều có xu hướng hướng nội, đây là điểm bất lợi cho việc triển khai các bài tập khẩu ngữ nghe nói. Vì vậy, nếu không xem xét, đánh giá đầy đủ điều kiện và môi trường dạy học ngoại ngữ mà áp dụng máy móc các phương pháp của nước ngoài lên bục giảng, không có sự lựa chọn, thêm bớt, điều chỉnh thì hiệu quả của hoạt động giảng dạy ngoại ngữ khó có thể đạt được mục đích như mong muốn, làm lãng phí thời gian và công sức của giáo viên và học viên.

Bên cạnh mục đích đào tạo và môi trường khách quan, các nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng hiện đại chỉ ra rằng việc lựa chọn phương pháp còn chịu sự chi phối mạnh mẽ của yếu tố cá nhân người học và tác động dội ngược (washback effect) của hệ thống khảo thí.

Về yếu tố cá nhân người học: Động cơ học tập (Motivation) đóng vai trò cốt lõi. Người học có động cơ công cụ (instrumental motivation - học để thi chứng chỉ, xin việc) sẽ phản ứng tốt với các phương pháp tập trung vào cấu trúc, chiến lược làm bài và độ chính xác. Ngược lại, những người có động cơ hội nhập (integrative motivation - học để hòa nhập văn hóa, giao tiếp xã hội) sẽ phát huy tối đa năng lực trong các lớp học áp dụng Tiếp cận giao tiếp (Communicative Approach). Ngoài ra, phong cách học tập và độ tuổi bắt buộc giáo viên phải đa dạng hóa thủ pháp giảng dạy thay vì áp dụng một mô hình duy nhất.

Về tác động của hệ thống khảo thí: Bất kỳ phương pháp giảng dạy nào, dù tiên tiến đến đâu cũng có nguy cơ thất bại nếu nó mâu thuẫn với hình thức thi cử. Tại Việt Nam hiện nay, sự lên ngôi của các chứng chỉ quốc tế như IELTS, TOEFL hay TOEIC đã tạo ra tác động ngược mạnh mẽ. Giáo viên buộc phải điều chỉnh phương pháp giảng dạy từ chỗ đơn thuần là giao tiếp tổng quát (General English) sang định hướng tiếng Anh học thuật (Academic English) và chiến thuật làm bài thi. Do đó, việc lựa chọn PPGDNN tối ưu phải là sự dung hòa giữa mục tiêu phát triển năng lực ngôn ngữ dài hạn và đáp ứng nhu cầu vượt qua các kỳ thi ngắn hạn của người học.

2.3. Nguyên tắc ưu tiên lựa chọn phương pháp giảng dạy ngoại ngữ

Trong quá trình dạy học ngoại ngữ, việc kết hợp linh hoạt PPGD truyền thống với các PPGD tiên tiến khác với tinh thần, thái độ tích cực mới là phương pháp hiệu quả nhất. Việc lựa chọn các điểm tích cực của các PPGD không phải là sự tổng hợp một cách chung chung, không có nguyên tắc mà đó là sự lựa chọn có cơ sở xuất phát từ mục tiêu dạy học phù hợp với thời điểm, bối cảnh và đối tượng học cụ thể. Ví dụ, giáo viên có thể phối kết hợp linh hoạt giữa giảng giải ngữ pháp và ngữ nghĩa, giữa hình thức và chức năng, giữa quy nạp và diễn dịch... Điều này giúp mục tiêu dạy học sẽ đạt được trong thời gian ngắn hơn so với kỳ vọng. Dưới đây là một số nguyên tắc trong lựa chọn PPGDNN có thể tối ưu hóa hiệu quả, mục đích giảng dạy:

- Trong mỗi giai đoạn học tập khác nhau phải xác định rõ nên chú trọng cấu trúc hay chức năng ngôn ngữ, nên áp dụng phương pháp dịch ngữ pháp truyền thống hay phương pháp giao tiếp: Cụ thể, trong giai đoạn sơ cấp nên quan tâm nhiều hơn đến việc phát triển năng lực ngôn ngữ, áp dụng phương pháp dịch ngữ pháp một cách hợp lý để bồi dưỡng năng lực ngôn ngữ cơ bản, đồng thời vẫn sử dụng phương pháp giao tiếp trong suốt giai đoạn này. Sang đến giai đoạn trung cấp và cao cấp, cần có sự chuyển hướng, thay đổi trọng tâm, thay vì chú trọng vào mảng từ vựng, mẫu câu cơ bản, ta chuyển trọng tâm sang các kiểu câu phức tạp, kết cấu logic của các bài văn cũng như vấn đề ngữ dụng trong ngôn ngữ. Nếu giai đoạn sơ cấp ta chú trọng bồi dưỡng phát triển kĩ năng ngôn ngữ thì ở giai đoạn cao hơn, điều cần quan tâm hơn là năng lực giao tiếp ngôn ngữ, lúc này, hoạt động dạy học lấy giao tiếp làm phương pháp cơ bản.

Muốn phát triển kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ thì phương thức quan trọng xuyên suốt trong quá trình dạy học là dạy học theo lối diễn ngôn ngôn ngữ (Discourse teaching). Phương pháp này lấy cơ sở là những đoạn văn, bài văn chỉnh thể, người học tiến hành phân tích, đánh giá, lý giải và hiểu rõ ý nghĩa khái quát của bài viết. Điều đó đòi hỏi giáo viên khi giảng dạy bên cạnh việc giải thích ý nghĩa đơn lẻ của các từ, cụm từ hay câu văn, rèn luyện ngữ âm, ngữ điệu, mở rộng vốn từ vựng cần chú trọng bồi dưỡng năng lực biểu đạt và giao tiếp theo hệ thống các đoạn văn, các bài văn hoàn chỉnh.

- Áp dụng phương pháp phù hợp với các đối tượng khác nhau: Nghiên cứu về đối tượng người học trong khoảng hai đến ba thập kỷ gần đây trở thành trọng điểm nghiên cứu của các học giả ngôn ngữ. Nhiều biến lượng mang tính quy luật trong quá trình học tập ngoại ngữ trở thành cơ sở lý luận quan trọng để áp dụng định hướng dạy học căn cứ vào cá thể từng đối tượng người học. Trong đó, lý luận về tâm lý học nhận thức cung cấp cho người dạy tư tưởng chỉ đạo về việc lựa chọn PPGD. Lý luận về học tập nhận thức do nhà tâm lý học nhận thức Ausubell D.P đưa ra được đánh giá rất cao. Theo lý luận này, học tập là sự tiếp thu hoặc tổ chức lại các cấu trúc nhận thức, xử lý và lưu trữ thông tin một cách chủ động của người học thông qua các giác quan nghe và nhìn (Ausubel, D.P., 1963). Người học thu được kết quả học tập tốt nhất khi họ cấu trúc được kiến thức để tạo ra sự liên kết giữa kiến thức mới và những kiến thức có sẵn. Ausubell cho rằng, trong học tập nhận thức là khởi điểm, còn nắm bắt kiến thức là mục đích, vì thế, giáo viên cần thông qua nhiều cách thức, biện pháp khác nhau giúp người học nắm được nội dung học tập, liên kết kiến thức vừa học với kiến thức của những bài học trước. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh, những người yêu thích các môn khoa học xã hội có thể mạnh trong việc ghi nhớ, thuộc lòng, sử dụng đa dạng các kiểu câu trong biểu đạt ngôn ngữ, biết cách quy nạp vấn đề với tư duy hình tượng phong phú. Trong khi đó, những người có thiên hướng về các môn khoa học tự nhiên lại có thể mạnh trong tư duy logic, rất giỏi trong việc diễn dịch các vấn đề họ tiếp cận. Căn cứ vào những đặc điểm này, người dạy sẽ áp dụng biện pháp, cách thức đặc thù để phát triển tối đa năng lực của các đối tượng học khác nhau.

- Chú trọng nâng cao năng lực, kỹ năng biểu đạt ngoại ngữ: Năng lực biểu đạt là một yếu tố quan trọng khi đánh giá năng lực ngoại ngữ. Năng lực này không những giúp người học ghi nhớ, nhận thức tri thức sâu sắc hơn mà còn giúp họ nâng cao kỹ năng ứng dụng ngôn ngữ. Để nâng cao năng lực biểu đạt, có thể thực hiện các hoạt động phù hợp như thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi, thuật lại bài khóa, viết báo cáo tiểu luận, thuyết trình hoặc mô phỏng bài khóa hội thoại giao tiếp... Qua quá trình rèn luyện kỹ năng biểu đạt, người học vừa có thể nâng cao kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ngoại ngữ, vừa luyện tập, củng cố kiến thức đã học.

- Sử dụng ngữ liệu thực tế và bối cảnh hóa ngôn ngữ vào giảng dạy. Để phát triển năng lực giao tiếp thực chất, giáo viên cần hạn chế phụ thuộc hoàn toàn vào các giáo trình được thiết kế sẵn mà ưu tiên đưa các ngữ liệu thực tế của người bản xứ (báo chí, bản tin, podcast, thực đơn, quảng cáo thực tế) vào giảng dạy. Bối cảnh hóa ngôn ngữ giúp người học hiểu rõ không chỉ “nói cái gì” mà còn là “nói với ai, trong hoàn cảnh nào, với thái độ ra sao”, từ đó nắm bắt được các sắc thái ngữ dụng học.

- Tăng cường duy trì Cảm xúc tích cực và hạ thấp Bộ lọc màng lọc cảm xúc (Affective Filter Hypothesis). Theo lý thuyết của Stephen Krashen, một phương pháp giảng dạy tối ưu phải tạo ra được một môi trường học tập an toàn, ít áp lực. Khi sự lo âu của người học giảm xuống và sự tự tin tăng lên, “bộ lọc cảm xúc” sẽ hạ thấp, cho phép ngôn ngữ dễ dàng đi vào vùng nhận thức. Giáo viên áp dụng nguyên tắc này bằng cách thay đổi cách sửa lỗi: thay vì ngắt lời và sửa lỗi ngữ pháp ngay khi học viên đang nói, giáo viên nên ghi chú lại và sửa lỗi chung sau khi học viên đã truyền đạt xong ý tưởng.

- Áp dụng Nguyên tắc Giảng dạy “Chiết trung có chủ đích” (Principled Eclecticism - Phương pháp giáo dục ngôn ngữ kết hợp nhiều cách tiếp cận và phương pháp khác nhau để giảng dạy). Đây là sự nâng tầm của việc “kết hợp linh hoạt”. Giáo viên thực hành Chiết trung có chủ đích không trộn lẫn các phương pháp một cách ngẫu nhiên mà thiết kế bài giảng như một bài tổng hợp đầy đủ. Ví dụ: Trong một bài học 90 phút, 15 phút đầu có thể dùng phương pháp “Phản xạ toàn thân” (TPR) để khởi động từ vựng, 30 phút sau dùng “Phương pháp Nhận thức” để phân tích quy tắc ngữ pháp phức tạp, và 45 phút cuối hoàn toàn sử dụng “Dạy học Dựa trên Nhiệm vụ” để đóng vai và giải quyết tình huống giao tiếp.

3. Kết luận

Thực tế chứng minh, trong quá trình dạy học ngoại ngữ, việc áp dụng phương pháp nào phần nhiều được quyết định bởi yêu cầu, mục đích và bối cảnh học tập. PPGD sẽ luôn có sự thay đổi và điều chỉnh linh hoạt tùy thuộc vào môi trường giáo dục. Chắc chắn là không có một thứ “Phương pháp giáo dục vạn năng” nào tồn tại và phù hợp cho mọi hoàn cảnh. Do đó, giáo viên không nên cố định mình vào bất kỳ một PPGD đơn thuần nào mà cần nắm vững đặc điểm, bản chất của đa dạng các phương pháp. Từ đó, người dạy sẽ biết cách ứng dụng thuần thực, linh hoạt các phương pháp khác nhau để tối ưu hóa hoạt động giảng dạy căn cứ vào mục đích, nhiệm vụ, các giai đoạn học tập cũng như đối tượng cụ thể. Việc kết hợp hài hòa giữa các phương pháp truyền thống (như phương pháp dịch - ngữ pháp ở giai đoạn sơ cấp) với các phương pháp tiên tiến (như tiếp cận giao tiếp ở giai đoạn cao hơn) chính là hướng đi mang lại hiệu quả cao nhất. Bên cạnh đó, việc tôn trọng đặc điểm tâm lý, tư duy nhận thức cá nhân của từng nhóm học viên và chú trọng bồi dưỡng năng lực biểu đạt ngôn ngữ cũng là những yếu tố then chốt không thể bỏ qua. Suy cho cùng, năng lực thích ứng và sự linh hoạt của người dạy chính là chìa khóa hướng tới mục tiêu cốt lõi: trang bị cho người học khả năng sử dụng ngoại ngữ chủ động, tự tin và hiệu quả trong môi trường giao tiếp thực tế thay vì chỉ để vượt qua các bài kiểm tra trên giấy.

Tài liệu tham khảo

- Ausubel, D.P. (1963). *The Psychology of Meaningful Verbal Learning*. Grune & Stratton, pp. 38.
- Celce-Murcia, M. (1991). *Teaching English as a Second or foreign language*. Heile & Heile Publishers, pp. 6.
- Eckersley, C.E (1967). *Essential English for foreign students*. Longman, pp. 11.
- Krashen, S. D. (1982). *Principles and Practice in Second Language Acquisition*. Pergamon Press, pp. 31.
- Larsen-Freeman, D., & Anderson, M. (2011). *Techniques and Principles in Language Teaching* (3rd ed.). Oxford University Press, pp. 228.
- Nunan, D. (2004). *Task-Based Language Teaching*. Cambridge University Press, pp. 19.
- Richards, J.C. & Rodgers, T.S (1986). *Approaches and methods in Language teaching: A description and analysis*. Cambridge University press, pp. 28.
- Trần Thị Lan (2008). *Tổng quan về phương pháp giảng dạy Tiếng Anh: Ngôn ngữ học - Một số vấn đề nghiên cứu liên ngành*. NXB Khoa học xã hội.